

Số: 134 /NQB-CBTT

Quảng Trị, ngày 10 tháng 3 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025**

**Kính gửi: - UBCK Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**- Quý Cổ đông NQB**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2025 với UBCKNN và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

- Mã chứng khoán: NQB
- Địa chỉ: 81 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02323822354
- Email: capnuocqb@gmail.com - Website: capnuocquangbinh.vn
- BCTC năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/3/2026 tại đường dẫn: capnuocquangbinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*Tài liệu đính kèm:*

- BCTC năm 2025
- Văn bản giải trình.



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

*Lê Anh Dũng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28





## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên thường trực (miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)
Ông Lê Minh Chương	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lê Văn Nghĩa	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2025) Phó Giám đốc (từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 03 tháng 11 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 03 tháng 09 năm 2025)
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Đức Vũ	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên
Ông Trần Văn Ban	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



**Lê Anh Dũng**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Ngày 10 tháng 03 năm 2026



Số: 031001/2026/BCKT-iCPA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2023-072-1  
Ngày 10 tháng 03 năm 2026



**Hà Huy Hoàng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 6088-2023-072-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>33.847.250.072</b>	<b>42.261.646.335</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.696.344.137</b>	<b>22.277.273.484</b>
1. Tiền	111	V.1	15.696.344.137	22.277.273.484
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.227.666.127</b>	<b>7.438.808.218</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.715.591.304	7.059.541.172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	321.228.000	512.733.767
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		327.250.320	7.550.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(146.418.847)	(163.395.874)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.015.350	22.379.153
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>10.441.117.960</b>	<b>12.198.880.977</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.523.237.510	13.425.612.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.082.119.550)	(1.226.731.676)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>482.121.848</b>	<b>346.683.656</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	321.807.665	222.819.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.332.605	73.735.419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	51.981.578	50.128.280
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>213.404.960.293</b>	<b>212.476.450.251</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.000.000</b>	<b>37.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		37.000.000	37.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>194.676.793.549</b>	<b>193.403.313.774</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	194.463.675.415	193.229.954.854
- Nguyên giá	222		520.574.032.522	497.423.507.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.110.357.107)	(304.193.552.980)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	213.118.134	173.358.920
- Nguyên giá	228		829.000.000	719.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(615.881.866)	(545.641.080)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.332.953.645</b>	<b>14.458.954.489</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	14.332.953.645	14.458.954.489
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.358.213.099</b>	<b>4.577.181.988</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.358.213.099	4.577.181.988
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>247.252.210.365</b>	<b>254.738.096.586</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.353.185.785</b>	<b>60.499.868.376</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.288.644.027</b>	<b>42.663.445.559</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.671.953.039	9.286.388.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		400.628.965	546.916.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	2.169.564.923	2.758.431.799
4. Phải trả người lao động	314		11.744.876.211	10.716.465.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	107.595.074	216.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.731.960.928	4.260.818.100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	12.240.712.753	13.434.851.110
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.221.352.134	1.443.573.040
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.064.541.758</b>	<b>17.836.422.817</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	13.064.541.758	17.836.422.817
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>194.899.024.580</b>	<b>194.238.228.210</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>194.899.024.580</b>	<b>194.238.228.210</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.648.188.996	7.248.166.996
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.948.795.584	14.688.021.214
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		12.948.795.584	14.688.021.214
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>247.252.210.365</b>	<b>254.738.096.586</b>



**Phạm Thị Ngọc Thủy**  
Người lập biểu



**Lê Minh Chương**  
Kế toán trưởng



**Lê Anh Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 10 tháng 03 năm 2026





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	141.343.462.668	133.591.382.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	141.343.462.668	133.591.382.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	112.756.605.024	100.894.811.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.586.857.644	32.696.571.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23.053.200	32.671.731
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1.545.785.184	1.766.743.142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.545.785.184	1.766.743.142
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	4.288.548.130	3.580.065.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.555.465.349	9.190.026.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.220.112.181	18.192.406.933
11. Thu nhập khác	31	VI.6	90.589.744	292.238.617
12. Chi phí khác	32	VI.7	40.191.772	51.219.477
13. Lợi nhuận khác	40		50.397.972	241.019.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.270.510.153	18.433.426.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.321.714.569	3.745.404.859
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.948.795.584	14.688.021.214
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	458	519
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	458	519

**Phạm Thị Ngọc Thủy**  
Người lập biểu

**Lê Minh Chương**  
Kế toán trưởng



**Lê Anh Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 10 tháng 03 năm 2026


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị: VND

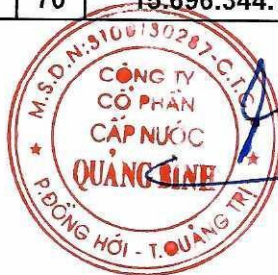
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	157.140.778.232	163.077.822.974
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(65.805.685.851)	(55.268.391.201)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.976.845.238)	(36.242.319.578)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.654.190.110)	(1.874.420.307)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.186.507.044)	(3.812.813.329)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	748.143.787	1.549.538.329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.122.338.743)	(35.827.490.008)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.143.355.033</b>	<b>31.601.926.880</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.233.840.644)	(22.338.755.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	54.703.704
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.053.200	32.671.731
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.210.787.444)</b>	<b>(22.251.380.271)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.682.534.694	14.107.174.795
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.648.554.110)	(15.841.355.457)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.547.477.520)	(6.030.571.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.513.496.936)</b>	<b>(7.764.752.062)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(6.580.929.347)</b>	<b>1.585.794.547</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>22.277.273.484</b>	<b>20.691.478.937</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>15.696.344.137</b>	<b>22.277.273.484</b>



**Phạm Thị Ngọc Thủy**  
Người lập biểu



**Lê Minh Chương**  
Kế toán trưởng



**Lê Anh Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 10 tháng 03 năm 2026



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và thi công, lắp đặt đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề
1	Văn phòng Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
2	Chi nhánh cấp nước Đồng Hới	Ngõ 55 Lê Thành Đồng, Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
3	Chi nhánh cấp nước Ba Đồn	Khu phố 1, Phường Ba Đồn, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
4	Trạm cấp nước Hoàn Lão	TK2, xã Hoàn Lão, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
5	Trạm cấp nước Kiến Giang	Xã Liên Thủy, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
6	Trạm cấp nước Quy Đạt	Xã Minh Hoá, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
7	Trạm cấp nước Đồng Lê	TK2, xã Đồng Lê, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
8	Trạm cấp nước TTNT Việt Trung	TK3, xã Nam Trạch, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
9	Trạm cấp nước Quán Hàu	TK4, xã Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
10	Trạm cấp nước Phong Nha	Xã Bồ Trạch, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch
11	Trạm cấp nước Rào Đá	Xã Trường Ninh, Tỉnh Quảng Trị	Cung cấp nước sạch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 223 người (tại 31 tháng 12 năm 2024 là 223 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200; và
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các Báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	248.660.429	66.766.487
Tiền gửi ngân hàng	15.447.683.708	22.210.506.997
<b>Cộng</b>	<b>15.696.344.137</b>	<b>22.277.273.484</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	6.460.127.824	6.803.887.092
Phải thu về lắp đặt, di dời đường cấp nước	255.463.480	255.654.080
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây Dựng và Phát triển	255.463.480	1.186.000
Quỹ đất Thành phố Đồng Hới		
- Các khoản phải thu khách hàng khác về lắp đặt, di dời	-	254.468.080
đường cấp nước		
<b>Cộng</b>	<b>6.715.591.304</b>	<b>7.059.541.172</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi Nhánh Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh Nghiệp FAST tại TP.HCM	150.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin Véc Tơ	102.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Tài nguyên nước	69.228.000	60.701.383
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	-	230.074.634
Các khoản trả trước cho người bán khác	-	221.957.750
<b>Cộng</b>	<b>321.228.000</b>	<b>512.733.767</b>

**4. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Ngọc Hà	36.758.565	-	(36.758.565)	36.758.565	-	(36.758.565)
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	(14.861.748)	14.861.748	-	(14.861.748)
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	(10.255.667)	10.255.667	-	(10.255.667)
Đối tượng khác	84.542.867	-	(84.542.867)	101.519.894	-	(101.519.894)
<b>Cộng</b>	<b>146.418.847</b>	<b>-</b>	<b>(146.418.847)</b>	<b>163.395.874</b>	<b>-</b>	<b>(163.395.874)</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.937.093.529	(1.082.119.550)	12.605.089.527	(1.226.731.676)
Công cụ, dụng cụ	201.030.767	-	269.316.308	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	385.113.214	-	551.206.818	-
<b>Cộng</b>	<b>11.523.237.510</b>	<b>(1.082.119.550)</b>	<b>13.425.612.653</b>	<b>(1.226.731.676)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	130.066.035.761	51.164.125.665	315.957.819.136	235.527.272	497.423.507.834
Mua trong năm	-	1.800.183.370	-	-	1.800.183.370
Đầu tư XDCB hoàn thành	773.968.120	422.137.636	20.253.552.362	-	21.449.658.118
Giảm khác (99.316.800)	-	-	-	-	(99.316.800)
Số dư cuối năm	130.740.687.081	53.386.446.671	336.211.371.498	235.527.272	520.574.032.522
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	84.150.726.872	27.692.664.819	192.240.234.001	109.927.288	304.193.552.980
Khấu hao trong năm	5.666.307.960	2.824.570.006	13.486.144.178	27.902.256	22.004.924.400
Giảm khác (88.120.273)	-	-	-	-	(88.120.273)
Số dư cuối năm	89.728.914.559	30.517.234.825	205.726.378.179	137.829.544	326.110.357.107
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	45.915.308.889	23.471.460.846	123.717.585.135	125.599.984	193.229.954.854
Số dư cuối năm	41.011.772.522	22.869.211.846	130.484.993.319	97.697.728	194.463.675.415

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 121.975.047.733 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 120.618.712.526 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 36.671.976.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.884.957.563 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phản mềm quản lý VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	719.000.000
Mua trong năm	110.000.000
Số dư cuối năm	829.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	545.641.080
Khấu hao trong năm	70.240.786
Số dư cuối năm	615.881.866
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu năm	173.358.920
Số dư cuối năm	213.118.134

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 337.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 284.000.000 đồng).

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tuyến ống PP nước từ đường tránh Đồng Hới đến đường Phan Huy Chú	3.658.792.386	-
Mạng cấp 3 HTCN thị xã Ba Đồn năm 2025	3.231.091.139	-
Mạng cấp 3 Hệ thống cấp nước TX. Ba Đồn, TT. Hoàn Lão, TT. Phong Nha, TT. Quy Đạt năm 2023	-	6.767.507.541
Mạng cấp 1 Hệ thống HDPE 400 TP. Đồng Hới	290.372.407	4.032.857.716
Các công trình khác	7.152.697.713	3.658.589.232
<b>Cộng</b>	<b>14.332.953.645</b>	<b>14.458.954.489</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/ DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	7.122.500
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	321.807.665	215.697.457
<b>Cộng</b>	<b>321.807.665</b>	<b>222.819.957</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.313.350.376	1.016.379.720
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.044.862.723	3.560.802.268
<b>Cộng</b>	<b>4.358.213.099</b>	<b>4.577.181.988</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.543.271.940	1.543.271.940	997.036.530	997.036.530
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	1.281.990.612	1.281.990.612	896.413.928	896.413.928
Công ty Cổ phần DNP Holding	715.724.640	715.724.640	2.535.619.680	2.535.619.680
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Quảng Bình	54.339.568	54.339.568	546.635.120	546.635.120
Công ty Cổ phần Kỹ thuật đo lường VBS	84.418.500	84.418.500	572.400.000	572.400.000
Phải trả các đối tượng khác	2.992.207.779	2.992.207.779	3.738.283.539	3.738.283.539
<b>Cộng</b>	<b>6.671.953.039</b>	<b>6.671.953.039</b>	<b>9.286.388.797</b>	<b>9.286.388.797</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	51.981.578	-	51.981.578	-
Thuế tài nguyên	-	50.128.280	-	50.128.280
<b>Cộng</b>	<b>51.981.578</b>	<b>50.128.280</b>	<b>51.981.578</b>	<b>50.128.280</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.163.388.333	2.163.388.333	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.171.101.080	3.321.714.569	3.186.507.044	1.035.893.555
Thuế Thu nhập cá nhân	205.985.000	301.465.885	293.039.375	197.558.490
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	476.806.002	476.806.002	-
Thuế tài nguyên	24.121.560	215.205.960	191.084.400	-
Phí BVMT đối với nước thải	768.357.283	8.488.200.485	9.244.822.956	1.524.979.754
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.169.564.923</b>	<b>14.980.781.234</b>	<b>15.569.648.110</b>	<b>2.758.431.799</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	107.595.074	216.000.000
<b>Cộng</b>	<b>107.595.074</b>	<b>216.000.000</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	25.676.614	18.863.681
Kinh phí công đoàn	111.923.110	1.653.531
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.680.000.000	1.579.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.914.361.204	2.660.800.888
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Bình	163.623.044	153.081.032
- Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Đồng Hới	989.878.840	1.092.668.000
- Phí nước thải	59.580.779	862.346.113
- Phải trả, phải nộp khác	701.278.541	552.705.743
<b>Cộng</b>	<b>3.731.960.928</b>	<b>4.260.818.100</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>4.275.833.294</b>	<b>4.275.833.294</b>	<b>7.949.536.294</b>	<b>9.131.248.414</b>	<b>5.457.545.414</b>	<b>5.457.545.414</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	4.275.833.294	4.275.833.294	7.949.536.294	9.131.248.414	5.457.545.414	5.457.545.414
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>4.275.833.294</b>	<b>4.275.833.294</b>	<b>7.949.536.294</b>	<b>9.131.248.414</b>	<b>5.457.545.414</b>	<b>5.457.545.414</b>
Vay nợ dài hạn đến hạn trả	7.964.879.459	7.964.879.459			7.977.305.696	7.977.305.696
<b>Tổng</b>	<b>12.240.712.753</b>	<b>12.240.712.753</b>			<b>13.434.851.110</b>	<b>13.434.851.110</b>
<b>b. Dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>21.029.421.217</b>	<b>21.029.421.217</b>	<b>3.732.998.400</b>	<b>8.517.305.696</b>	<b>25.813.728.513</b>	<b>25.813.728.513</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình (ii)	5.154.879.457	5.154.879.457	-	5.317.305.696	10.472.185.153	10.472.185.153
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	15.874.541.760	15.874.541.760	3.732.998.400	3.200.000.000	15.341.543.360	15.341.543.360
<b>Cộng</b>	<b>21.029.421.217</b>	<b>21.029.421.217</b>	<b>3.732.998.400</b>	<b>8.517.305.696</b>	<b>25.813.728.513</b>	<b>25.813.728.513</b>
<b>Nợ vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(7.964.879.459)</b>	<b>(7.964.879.459)</b>			<b>(7.977.305.696)</b>	<b>(7.977.305.696)</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình	(5.154.879.459)	(5.154.879.459)			(5.317.305.696)	(5.317.305.696)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	(2.810.000.000)	(2.810.000.000)			(2.660.000.000)	(2.660.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>13.064.541.758</b>	<b>13.064.541.758</b>			<b>17.836.422.817</b>	<b>17.836.422.817</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng vay theo hạn mức số 23/2025/VCB.KHDN.HDHM ngày 30 tháng 06 năm 2025, hạn mức vay là 12 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức vay đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026. Mục đích cho vay là để tài trợ cho các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu đầu tư tài sản cố định. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Công ty sử dụng Bất động sản và máy móc thiết bị của Công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019; số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019, 688.01/2019/VCB.KHDN ngày 24 tháng 07 năm 2020 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã" được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.
- (iii) Gồm các hợp đồng vay:
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 877/2019/VCB.KHDN ngày 31 tháng 10 năm 2019; thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án, lãi suất vay là trần lãi suất huy động vốn tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên (margin). được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh ngày khi có thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam khi có thay đổi. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.
  - Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 856/2020/VCB.KHDN ngày 24 tháng 08 năm 2020; số tiền cho vay tối đa là 16 tỷ đồng nhưng không vượt quá 77,5% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư mua lại Hệ thống Nhà máy nước Rào Đá, thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư mua lại hệ thống nhà máy nước Rào Đá đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phù hợp với hợp đồng mua bán tài sản số 21/HĐMD ngày 04 tháng 05 năm 2020 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, lãi suất cho vay là lãi suất cho vay có điều chỉnh: lãi suất cơ sở + 2%/năm đối với 2 năm đầu và lãi suất cơ sở + 2,5%/năm kể từ năm thứ 3 trở đi. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 11/2024/VCB.KHDN.TDH ngày 26 tháng 08 năm 2024, số tiền cho vay tối đa là 1,255 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là để mua xe tải gắn cầu Hino phục vụ đầu tư tài sản cố định, lãi suất cố định 01 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, lãi suất cho vay trong thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + biên độ 2,8%/năm. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 12/2024/VCB.KHDN.TDH ngày 20 tháng 11 năm 2024, số tiền cho vay tối đa là 9 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư tuyến ống truyền dẫn nước từ nhà máy nước Phú Vinh đi đường tránh Đồng Hới, lãi suất cố định 01 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên là 6,6%/năm, lãi suất cho vay trong thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + biên độ 2,9%/năm. Công ty sử dụng tài sản cố định của công ty theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và số 688.01/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020, 886/2021/VCB.KHDN ngày 17 tháng 12 năm 2021 để đảm bảo cho các khoản vay này.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.964.879.459	7.977.305.696
Từ hai đến năm thứ năm	13.064.541.758	17.836.422.817
Sau năm năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.029.421.217</b>	<b>25.813.728.513</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	7.964.879.459	7.977.305.696
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>13.064.541.758</b>	<b>17.836.422.817</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>5.148.166.996</b>	<b>13.250.952.116</b>	<b>190.701.159.112</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	14.688.021.214	14.688.021.214
Chia cổ tức	-	-	(6.030.571.400)	(6.030.571.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.817.080.716)	(4.817.080.716)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(303.300.000)	(303.300.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>7.248.166.996</b>	<b>14.688.021.214</b>	<b>194.238.228.210</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	12.948.795.584	12.948.795.584
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.547.477.520)	(6.547.477.520)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.400.022.000	(2.400.022.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.458.511.694)	(5.458.511.694)
Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	(282.010.000)	(282.010.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>9.648.188.996</b>	<b>12.948.795.584</b>	<b>194.899.024.580</b>

(\*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐGĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2025, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 2.400.022.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành lần lượt là 5.458.511.694 đồng và 282.010.000 đồng;
- Chia cổ tức 6.547.477.520 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
UBND tỉnh Quảng Bình (nay là UBND tỉnh Quảng Trị)	52,16%	89.865.040.000	52,16%	89.865.040.000
CTCP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	41,00%	70.650.000.000	41,00%	70.650.000.000
Vốn cổ đông khác	6,84%	11.787.000.000	6,84%	11.787.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>172.302.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>172.302.040.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang quản lý và sử dụng 21 khu đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với tổng diện tích là 72.195,9 m<sup>2</sup> với mục đích sử dụng làm trụ sở văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các chi nhánh, nhà kho, trạm bơm, bể lọc và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	25.043.117	25.043.117
<b>Cộng</b>	<b>25.043.117</b>	<b>25.043.117</b>

**17. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và bán nước sinh hoạt (chi tiết tại Thuyết minh số VI.1, doanh thu kinh doanh nước chiếm 91,77% tổng doanh thu) trong phạm vi tỉnh Quảng Trị, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài tỉnh Quảng Trị. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	129.710.862.356	120.537.442.146
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	10.679.860.033	10.006.781.380
Doanh thu khác	952.740.279	3.047.158.878
<b>Cộng</b>	<b>141.343.462.668</b>	<b>133.591.382.404</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	104.101.909.828	92.679.408.298
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	8.694.075.671	8.089.407.563
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(118.880.746)	(132.381.512)
Giá vốn của hoạt động khác	79.500.271	258.376.785
<b>Cộng</b>	<b>112.756.605.024</b>	<b>100.894.811.134</b>

**3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.545.785.184	1.766.743.142
<b>Cộng</b>	<b>1.545.785.184</b>	<b>1.766.743.142</b>

**4. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu	4.288.548.130	3.580.065.974
<b>Cộng</b>	<b>4.288.548.130</b>	<b>3.580.065.974</b>

**5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương quản lý	885.540.000	2.259.860.000
Chi phí vật liệu quản lý	71.047.520	54.003.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.549.800	781.595.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	966.296.718	2.514.537.419
Chi phí bằng tiền khác	3.882.008.338	3.596.779.587
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(16.977.027)	(16.748.819)
<b>Cộng</b>	<b>6.555.465.349</b>	<b>9.190.026.952</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	54.703.704
Xử lý công nợ	-	76.162.554
Thanh lý vật tư	22.407.926	93.190.541
Các khoản khác	68.181.818	68.181.818
<b>Cộng</b>	<b>90.589.744</b>	<b>292.238.617</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Các khoản khác	40.191.772	51.219.477
<b>Cộng</b>	<b>40.191.772</b>	<b>51.219.477</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhận kế toán trước thuế	16.270.510.153	18.433.426.073
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	94.995.245	146.041.700
<i>Chi phí không được trừ</i>	94.995.245	146.041.700
Thu nhập chịu thuế	16.365.505.398	18.579.467.773
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập</b>	<b>3.273.101.080</b>	<b>3.715.893.555</b>
Bổ sung thuế TNDN các năm trước	48.613.489	29.511.304
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.321.714.569</b>	<b>3.745.404.859</b>

**9. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại) VND</b>
<b>Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>12.948.795.584</b>	<b>14.688.021.214</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(5.060.779.861)	(5.740.521.694)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.888.015.723</b>	<b>8.947.499.520</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (**)</b>	<b>458</b>	<b>519</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2024 nhân với Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**9. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.688.021.214	-	14.688.021.214
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.003.301.373)	(737.220.321)	(5.740.521.694)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.684.719.841	(737.220.321)	8.947.499.520
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	-	17.230.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	562	(43)	519

(\*\*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.945.682.453	25.738.575.990
Chi phí nhân công	44.374.720.333	42.009.134.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.075.165.186	20.508.490.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.388.374.158	21.321.570.292
Chi phí khác bằng tiền	4.650.582.769	4.180.273.250
Cộng	123.434.524.899	113.758.045.251

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

CTCP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương  
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Lãnh đạo chủ chốt

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả cổ tức	2.684.700.000	2.472.750.000
CTCP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	2.684.700.000	2.472.750.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	539.871.200	584.846.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Cựu Giám đốc	469.743.650	569.466.000
Ông Lê Văn Nghĩa	Giám đốc kiêm TV HĐQT	427.728.700	453.442.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc	441.747.660	461.311.000
Ông Lê Minh Chương	Thành viên HĐQT	448.774.110	471.708.000
Ông Nguyễn Đức Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	309.590.950	334.545.000
Ông Trần Văn Ban	Cựu Thành viên BKS	270.581.000	276.495.000
Ông Mai Song Hào	Thành viên HĐQT	24.000.000	20.800.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên HĐQT	8.000.000	20.800.000
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên HĐQT	16.000.000	-
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên BKS	210.554.000	-
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên BKS	18.000.000	16.000.000
<b>Cộng</b>		<b>3.184.591.270</b>	<b>3.209.413.000</b>

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.



**Phạm Thị Ngọc Thủy**  
Người lập biểu



**Lê Minh Chương**  
Kế toán trưởng



**Lê Anh Dũng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 10 tháng 03 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 135 /CV-NQB

Quảng Bình, ngày 10 tháng 3 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế năm 2025 so với năm 2024.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH kiểm toán quốc tế, kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính năm 2025 so với năm 2024 như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 này tăng hơn 5,8% so với cùng kỳ năm 2024, tương ứng tăng 7,752 tỷ đồng; chủ yếu tăng doanh thu nước sạch, nguyên nhân tăng do giá bán lẻ nước sinh hoạt được điều chỉnh tăng theo quyết định số: 1753/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị điều chỉnh giá bán lẻ nước sinh hoạt do Công ty CP cấp nước Quảng Bình sản xuất..

- Chi phí giá vốn tăng 11,75% so với cùng kỳ năm 2024, tương ứng tăng 11,861 tỷ đồng; nguyên nhân tăng do số khách hàng lắp mới các vùng nông thôn tăng, làm chi phí lắp mới đồng hồ, điểm đầu nối tăng; trong quý nhiều tuyến ống sự cố nên chi phí khắc phục, súc rửa; giá điện, hóa chất khử trùng... trong công tác sản xuất nước máy tăng.

Các chỉ tiêu khác có sự biến động theo tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của đơn vị nhưng không đáng kể.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC năm 2025 so với năm 2024 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình.

Nơi nhận: 

- Như trên

- Lưu TCHC, TV



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Lê Anh Dũng*